TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2024/KDTM-PT
Ngày 24/4/2024
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hoàng Thành;

Ông Hồ Văn Phụng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Út, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Tăng Thị Thúy Hằng, Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2024/TLPT-KDTM ngày 28 tháng 02 năm 2024, về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2024/KDTM-ST ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2024/QĐ-PT ngày 18 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị O - Chủ hộ kinh doanh Tr;

Địa chỉ: Số 172, ấp Tr, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phạm Thị Thúy D; địa chỉ: Số 172, ấp Tr, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng; là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 26/7/2023). (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Bé B (có mặt) và bà Huỳnh Thị N (vắng mặt) - Chủ hộ kinh doanh B;

Địa chỉ: Số 360, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Huỳnh Thị N: Ông Lê Duy Kh; địa chỉ: Ấp Ph, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng; là người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị N (văn bản ủy quyền ngày 22/3/2024). (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn Bé B và bà Huỳnh Thị N - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12 tháng 01 năm 2021 của nguyên đơn bà Lê Thị O - Chủ hộ kinh doanh Tr và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Phạm Thị Thúy D trình bày:

Vào ngày 01/01/2021, bà Lê Thị O - Chủ hộ kinh doanh Tr có ký Hợp đồng phân phối thức ăn tôm số 03/TRĐ2021 (gọi tắt Hợp đồng số 03) giao cho ông Nguyễn Văn Bé B và bà Huỳnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh B làm nhà phân phối cấp 2 để phân phối các sản phẩm thức ăn tôm của Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) Grobest Industrial (VN), thỏa thuận khi ông B - bà N đặt hàng thì bà O giao đủ số lượng và hàng đạt chất lượng cho ông B - bà N tại điểm kinh doanh của ông B - bà N; sau khi nhận hàng, ông B - bà N phải thanh toán 50% cho mỗi đơn hàng; bà O cũng đã chiết khấu cho ông B - bà N 8.000 đồng/kg thức ăn căn cứ trên giá bán lẻ và ông B - bà N không được đặt hàng nợ quá 2.000.000.000 đồng. Đồng thời, bà O với ông B - bà N có ký thêm Phụ lục hợp đồng số 01/PL-TRĐ 2021 (gọi tắt Phụ lục hợp đồng số 01) kèm theo Hợp đồng số 03, hai bên thỏa thuận tính đến thời điểm ngày 31/12/2021, ông B - bà N phải thanh toán hết công nợ cho bà O, khi đó bà O sẽ chiết khấu lợi nhuận cuối năm cho ông B - bà N đạt sản lượng từ 300 tấn đến 400 tấn là 1.000 đồng/1kg thức ăn, sản lượng từ 400 tấn trở lên là 1.500 đồng/1kg; tính đến thời điểm ngày 31/12/2021, ông B - bà N chưa thanh toán hết tiền nợ cho bà O nhưng không vượt quá 1.000.000.000 đồng thì phần nợ còn lại trả tiếp năm 2022 và phải tính lãi suất 1%/tháng cho đến khi trả hết phần nợ này.

Sau khi ký hợp đồng, bà O đã giao hàng đầy đủ và đạt chất lượng theo yêu cầu của ông B - bà N, nhưng ông B - bà N không thực hiện đúng hợp đồng, không trả nợ đầy đủ và đúng hạn. Đến ngày 31/12/2021, ông B - bà N ký giấy xác nhận nợ với bà O tổng số tiền còn nợ là 3.396.441.000 đồng, ông B - bà N đồng ý trả thêm tiền lãi 1%/tháng và hứa trả hết số nợ này trước ngày 30/12/2022. Sau đó, bà O đã nhiều lần yêu cầu ông B - bà N trả nợ, nhưng từ đó đến nay ông B - bà N chỉ hứa mà không thực hiện.

Bà O - Chủ hộ kinh doanh Tr yêu cầu ông B và bà N - Chủ hộ kinh doanh B trả tiền còn nợ là 3.396.441.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 01%/tháng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn Bé B và bà Huỳnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh B đều trình bày:

Ông B - bà N với bà Lê Thị O - Chủ hộ kinh doanh Tr có hợp đồng giao thức ăn thủy sản cho ông, bà là Chủ hộ kinh doanh B làm đại diện nhà phân phối cấp 2 để phân phối các sản phẩm thức ăn tôm. Đầu năm 2021, do Đại lý thức ăn Tr muốn đạt doanh số là đại lý cấp 1 hàng đầu của công ty thức ăn nên thỏa thuận và đi đến ký kết hợp đồng với ông B là đại lý phân phối cấp 2, theo thỏa thuận khi ký hợp đồng thì đại lý thức ăn cấp 1 Tr do bà O làm đại diện cung cấp cho đại lý thức ăn cấp 2 do ông B làm đại diện sản phẩm là thức ăn nuôi tôm, đại lý cấp 1 phân phối và thanh toán theo phương thức thanh toán 50% và cho công nợ lại đến cuối năm thì thanh toán đầy đủ, theo thỏa thuận thì đại lý thức ăn cấp 1 sẽ chiết khấu cho đại lý thức ăn cấp 2 mỗi 1kg thức ăn là 8.000 đồng.

Ngoài ra, hai bên có ký thêm phụ lục hợp đồng nếu trong 01 năm mà đại lý thức ăn cấp 2 của ông B bán đạt từ 300 tấn đến dưới 400 tấn thức ăn thì chiết khấu thêm mỗi kg thức ăn là 1.000 đồng.

Sau khi ký hợp đồng, Đại lý thức ăn Tr có phân phối thức ăn cho Đại lý cấp 2 B và nhiều lần kết sổ, có trả tiền và có nợ lại, có thể hiện trong sổ theo dõi công nợ mà Đại lý Tr quản lý (có cung cấp cho Tòa án), nhưng cũng có nhiều lần Đại lý B nhận thức ăn có thanh toán tiền mặt thì không có ghi vào sổ công nợ mà Đại lý Tr cung cấp.

Đến ngày 31/12/2021, hai bên có kết sổ công nợ, ông B - bà N có ký vào sổ công nợ của Hộ kinh doanh Tr xác nhận còn nợ số tiền 3.396.441.000 đồng, có thỏa thuận lãi suất 01%/tháng và cam kết sẽ trả tiền nợ thức ăn cho Hộ kinh doanh Tr trước ngày 31/12/2022. Trong quá trình nhận thức ăn, Hộ kinh doanh B có bản lẻ lại cho những hộ dân trực tiếp nuôi tôm, trong năm nhiều vụ nuôi nhiều hộ nuôi tôm bị thua lỗ, còn nợ lại Hộ kinh doanh B rất nhiều nên chưa có thu hồi được nợ để trả cho Hộ kinh doanh Tr. Hộ kinh doanh Tr chỉ cung cấp cho Tòa án sổ ghi chép công nợ nhưng không giao toàn bộ đầy đủ sổ giao hàng, vì trong sổ giao hàng mới thể hiện đầy đủ số lượng thức ăn mà Hộ kinh doanh Tr phân phối cho Hộ kinh doanh B trong năm, thiếu sản lượng thức ăn tôm mà Hộ kinh doanh B đã mua trả tiền mặt. Khi chốt sổ công nợ, Hộ kinh doanh Tr chỉ chốt sổ công nợ chưa có chiết khấu cho Hộ kinh doanh B thành tiền theo phụ lục hợp đồng đã ký kết là trả thêm cho Hộ kinh doanh B mỗi kg thức ăn 1.000 đồng, hai bên đã thỏa thuận nhiều lần nhưng không thành. Số lượng thức ăn Hộ kinh doanh Tr giao cho Hộ kinh doanh B có ghi trong sổ sách là 289.220 kg, số lượng thức ăn giao ngoài sổ sách là 13.050 kg (trả tiền mặt có hóa đơn kèm theo), tổng sản lượng mà Hộ kinh doanh Tr giao cho Hộ kinh doanh B trong năm là 302.270 kg, đã vượt số lượng thức ăn khi ký kết phụ lục hợp đồng. Như vậy, Hộ kinh doanh Tr phải chiết khấu cho Hộ kinh doanh B thêm mỗi kg thức ăn 1.000 đồng trên tổng sản lượng giao cho Hộ kinh doanh B trong năm là 302.270 kg, số tiền mà Hộ kinh doanh Tr phải chiết khấu cho Hộ kinh doanh B là 302.270.000 đồng. Do đó, Hộ kinh doanh B không thống nhất với số tiền mà Hộ kinh doanh Tr yêu cầu Hộ kinh doanh B trả 3.396.441.000 đồng, vì chưa chiết khấu thêm mỗi kg thức ăn 1.000 đồng theo phụ lục hợp đồng. Hộ kinh doanh B thừa nhận còn nợ tiền thức ăn Hộ kinh doanh Tr là 3.094.171.000 đồng (số tiền này đã chiết khấu thêm mỗi kg thức ăn 1.000 đồng theo phụ lục hợp đồng). Hộ kinh doanh B đồng ý trả tiền lãi được tính trên số tiền thực tế còn nợ 3.094.171.000 đồng, không thống nhất với số tiền lãi tính trên số tiền gốc theo yêu cầu khởi kiện.

Tại Bản án số 01/2024/KDTM-ST ngày 17/01/2024, Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 117, 357, 401, 403, 430, 431, 432, 433, và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 11, Điều 24, Điều 50, Điều 55,

Điều 300 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và năm 2019); Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị O - Chủ hộ kinh doanh Tr. Buộc ông Nguyễn Văn Bé B, bà Huỳnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh B có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị O - Chủ hộ kinh doanh Tr số tiền 3.396.441.000 đồng (Ba tỷ ba trăm chín mươi sáu triệu bốn trăm bốn mươi mốt nghìn đồng) và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 833.260.192 đồng (Tám trăm ba mươi ba triệu hai trăm sáu mươi nghìn một trăm chín mươi hai đồng), tổng cộng 4.229.701.192 đồng (Bốn tỷ hai trăm hai mươi chín triệu bảy trăm lẻ một nghìn một trăm chín mươi hai đồng).

2. Về chậm thực hiện nghĩa vụ: Kể từ ngày 18/01/2024, ông Nguyễn Văn Bé B và bà Huỳnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh B còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Ngoài ra, trong bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 29/01/2024, ông B - bà N có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng chỉ buộc ông, bà trả cho bà O - Chủ hộ kinh doanh Tr số tiền mà ông, bà thừa nhận còn nợ là 3.079.556.000 đồng và tiền lãi phát sinh trên số nợ thực tế cho đến ngày xét xử phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện hợp pháp của bà O không rút đơn khởi kiện, ông B và người đại diện hợp pháp của bà N không rút kháng cáo và các đương sự cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Đối với yêu cầu kháng cáo của ông B - bà N là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn Bé B và bà Huỳnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh B đảm bảo về mặt hình thức và nội dung, đúng người có quyền kháng cáo, còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện để giải quyết, xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông B và bà N, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà O - Chủ hộ kinh doanh Tr có người đại diện hợp pháp là bà Phạm Thị Thúy D với ông B và bà N - Chủ hộ kinh doanh B đều thừa nhận hai bên có giao kết Hợp đồng phân phối thức ăn nuôi tôm số 03/TRĐ2021 và Phụ lục số 01/PL TRĐ2021 theo Hợp đồng phân phối thức ăn tôm 03/TRĐ2021, cùng ngày 01/01/2021. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là các tình tiết, sự kiện mà các bên đương sự không phải chứng minh.

[4] Theo nội dung hợp đồng (bút lục 100-101) thể hiện, Hộ kinh doanh Tr do bà O đại diện là bên giao phân phối (bên A), còn Hộ kinh doanh B do ông B - bà N đại diện là bên nhận phân phối (bên B); hai bên thống nhất bên A giao cho bên B làm nhà phân phối cấp 2 để phân phối các sản phẩm thức ăn tôm do Công ty TNHH Grobest Industrial (VN) sản xuất và chiết khấu lợi nhuận thức ăn tôm cho bên B 8.000 đồng/kg căn cứ theo bảng giá bán lẻ (tùy từng thời điểm biến động giá cả) do công ty công bố chính thức; bên B phải thanh toán tiền mặt 50% cho bên A trong mỗi đơn hàng, các khoản công nợ phải có thỏa thuận riêng giữa hai bên, trong mọi trường hợp bên B không được đặt hàng nợ quá hạn mức 2.000.000.000 đồng, hạn cuối thanh toán các khoản nợ còn lại (nếu có) là ngày 31/12/2021. Theo phụ lục kèm theo hợp đồng (bút lục 102) hai bên thống nhất tính đến ngày 31/12/2021, bên B phải thanh toán hết công nợ cho bên A, khi đó bên A sẽ chiết khấu thêm lợi nhuận cho bên B theo sản lượng đạt được như sau: Từ 300 đến dưới 400 tấn chiết khấu cuối năm là 1.000 đồng/kg, từ 400 tấn trở lên thì chiết khấu cuối năm là 1.500 đồng/kg và chiết khấu cuối năm riêng mặt hàng VISTA ECO là 1.000 đồng/kg; tính đến thời điểm 31/12/2021, bên B chưa thanh toán hết công nợ cho bên A nhưng không vượt quá 1.000.000.000 đồng thì phần nợ còn lại trả tiếp từ năm 2022 phải tính lãi suất 01%/tháng cho đến khi trả hết phần nợ này.

[5] Hai bên đều thừa nhận, sau khi ký kết hợp đồng, phía Hộ kinh doanh Tr có phân phối thức ăn tôm cho Hộ kinh doanh B nhiều lần. Theo phía Hộ kinh doanh Tr trình bày trong quá trình thực hiện hợp đồng, phía Hộ kinh doanh B thực hiện không đúng hợp đồng, trả nợ không đúng hạn và đầy đủ; đến ngày 31/12/2021, hai bên kết sổ công nợ, ông B - bà N ký xác nhận còn nợ Hộ kinh doanh Tr tổng cộng 3.396.441.000 đồng, đồng ý trả thêm tiền lãi 01%/tháng và hứa trả hết nợ trước ngày 30/12/2022. Tại văn bản trả lời thông báo về việc thụ lý vụ án (bút lục 201), biên bản hòa giải ngày 05/10/2023 (bút lục 212-215), ông B - bà N đều thừa nhận nội dung này. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là tình tiết mà phía nguyên đơn không phải chứng minh.

[6] Ông B - bà N cho rằng số tiền nợ 3.396.441.000 đồng là chưa tính chiết khấu mỗi kg thức ăn 1.000 đồng nên không đồng ý trả; nếu chiết khấu thì ông, bà chỉ còn nợ bà O - Chủ hộ kinh doanh Tr số tiền 3.094.171.000 đồng và ông, bà chỉ đồng ý trả cho bà O - Chủ hộ kinh doanh Tr số tiền 3.094.17.000 đồng, cũng như tiền lãi 01%/tháng trên số tiền nợ thực tế. Về vấn đề chiết khấu, theo phụ lục hợp đồng hai bên ký kết đã thể hiện *"tính đến ngày 31/12/2021, bên B phải thanh toán hết công nợ cho bên A, khi đó bên A sẽ chiết khấu thêm lợi nhuận cho bên B theo sản lượng đạt được…"*, nhưng đến thời điểm này, ông B - bà N chưa thanh toán hết công nợ nên ông, bà yêu cầu phía bà O - Chủ hộ kinh doanh Tr chiết khấu 1.000 đồng/kg thức ăn để trừ vào số tiền còn nợ 3.396.441.000 đồng là không có cơ sở.

[7] Như vậy, có đủ căn cứ xác định ông B và bà N - Chủ hộ kinh doanh B còn nợ bà O - Chủ hộ kinh doanh Tr tiền mua thức ăn tôm tổng cộng 3.396.441.000 đồng, nên Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà O - Chủ hộ kinh doanh Tr, buộc ông B và bà N - Chủ hộ kinh doanh B trả cho bà O - Chủ hộ kinh doanh Tr nợ gốc 3.396.441.000 đồng, tiền lãi theo thỏa thuận 01%/tháng, tính từ ngày 01/01/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (tức ngày 17/01/2024) với số tiền 833.260.192 đồng, tổng cộng nợ gốc và tiền lãi 4.229.701.192 đồng là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 434 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 50, Điều 55, Điều 305 Luật Thương mại năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và 2019).

[8] Ông B - bà N kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, chấp nhận trừ tiền chiết khấu 1.000 đồng/kg thức ăn tôm vào số tiền 3.396.441.000 đồng, chỉ buộc ông, bà trả cho bà O - Chủ hộ kinh doanh Tr số tiền 3.079.556.000 đồng và tiền lãi phát sinh trên số tiền này là không có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[9] Ngoài ra, ông B - bà N còn cho rằng ở phiên tòa sơ thẩm, ông bà không thừa nhận chữ ký, chữ viết trong giấy xác nhận nợ lập ngày 31/12/2021 và có yêu cầu giám định nhưng Tòa án không chấp nhận là vi phạm luật tố tụng dân sự; trong giai đoạn phúc thẩm, ông B tiếp tục yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng yêu cầu này của ông B là không có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ, như đã phân tích ở trên, tại văn bản trả lời thông báo về việc thụ lý vụ án (bút lục 201), biên bản hòa giải ngày 05/10/2023 (bút lục 212-215), chính ông B - bà N đều thừa nhận vào ngày 31/12/2021, hai bên có kết sổ công nợ, ông, bà có ký xác nhận nợ, chỉ yêu cầu phía Hộ kinh doanh Tr trừ tiền chiết khấu 1.000 đồng/kg thức ăn tôm. Lời thừa nhận của ông, bà thuộc trường hợp phía nguyên đơn không phải chứng minh nữa theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Việc giám định chữ ký, chữ viết của ông, bà trong bên nhận xác nhận nợ ngày 31/12/2021 không còn cần thiết và ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án nữa, chỉ làm kéo dài thời gian thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông, bà, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của phía nguyên đơn, cho nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông, bà là đúng.

[10] Các phần khác trong quyết định của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra xem xét.

[11] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông B và bà N - Chủ hộ kinh doanh B, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[12] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông B và bà N - Chủ hộ kinh doanh B là người kháng cáo không được chấp nhận và cũng không thuộc trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm nên theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; ông, bà mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Bé B và bà Huỳnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh B.

1. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2024/KDTM-ST ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 117, 357, 401, 403, 430, 431, 432, 433, và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 11, Điều 24, Điều 50, Điều 55, Điều 300 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và năm 2019); Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị O - Chủ hộ kinh doanh Tr. Buộc ông Nguyễn Văn Bé B và bà Huỳnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh B có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị O - Chủ hộ kinh doanh Tr số tiền nợ gốc 3.396.441.000 đồng (Ba tỷ ba trăm chín mươi sáu triệu bốn trăm bốn mươi mốt nghìn đồng), tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (tức ngày 17 tháng 01 năm 2024) 833.260.192 đồng (Tám trăm ba mươi ba triệu hai trăm sáu mươi nghìn

một trăm chín mươi hai đồng), tổng cộng 4.229.701.192 đồng (Bốn tỷ hai trăm hai mươi chín triệu bảy trăm lẻ một nghìn một trăm chín mươi hai đồng).

1.2. Kể từ ngày 18 tháng 01 năm 2024, ông Nguyễn Văn Bé B và bà Huỳnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh B còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

1.3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn Bé B và bà Huỳnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh B phải chịu là 112.229.701 đồng (Một trăm mười hai triệu hai trăm hai mươi chín nghìn bảy trăm lẻ một đồng).

- Bà Lê Thị O - Chủ hộ kinh doanh Tr không phải chịu và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 49.964.000 đồng (Bốn mươi chín triệu chín trăm sáu mươi bốn nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009171 ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn Bé B và bà Huỳnh Thị N mỗi người phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà mỗi người đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000053 và 0000054, cùng ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Sóc Trăng và như vậy, ông bà đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Cù Lao Dung;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Lâm